

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

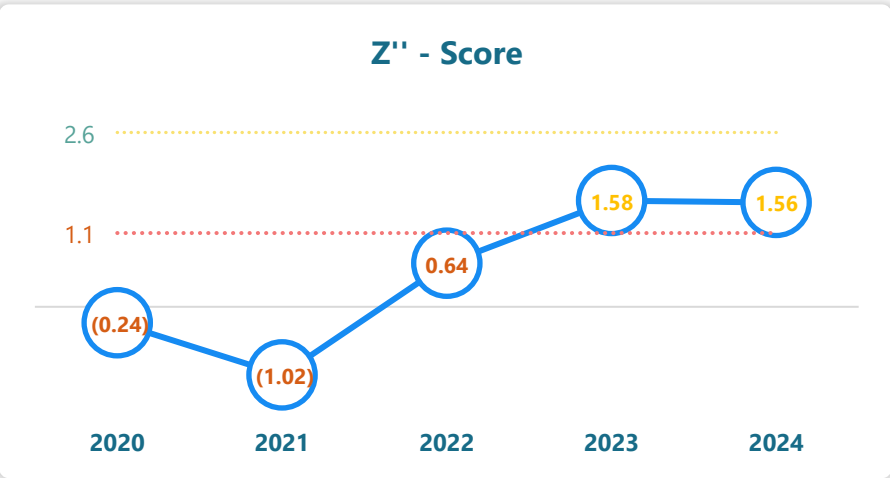
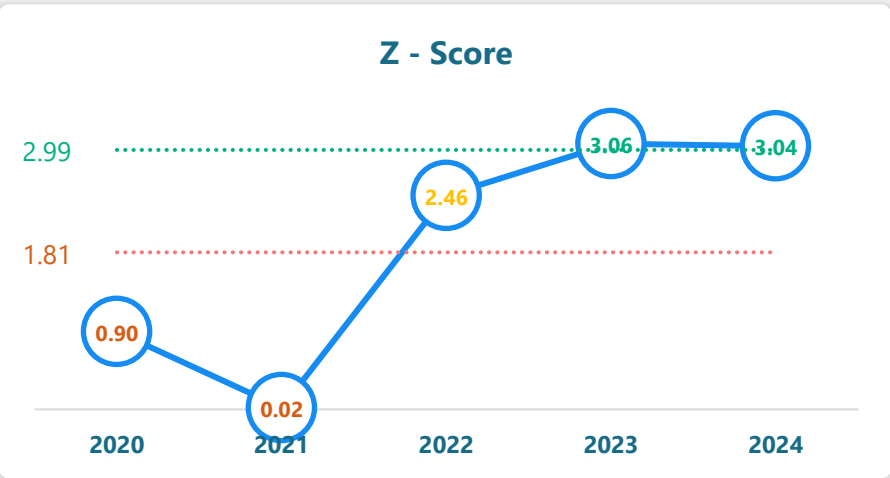
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	0%	-16.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.04
Z - score (sản xuất)	(Baa1)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	1.56
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	6,735
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 786
	▲ 13.2%



2024	
LN sau thuế	35.3
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 44.6
	▼ 55.8%

2024	
ROE	8.0%
+/- YoY	▼ 21.0%

2024	
ROA	1.4%
+/- YoY	▼ 2.4%

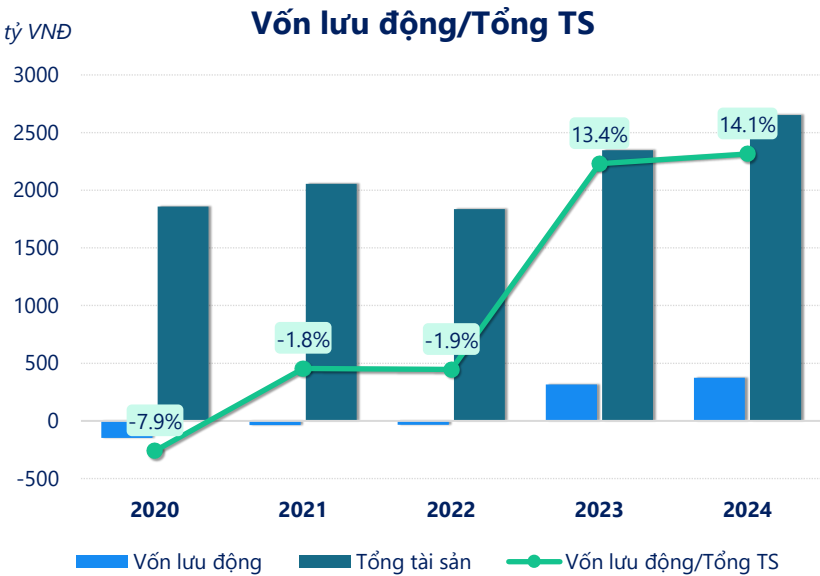
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VTR** năm **2024** đạt **3.04**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.56** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy VTR có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **VTR** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.2%** đạt **6,735** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 55.8%** chỉ còn **35.30** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.97%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

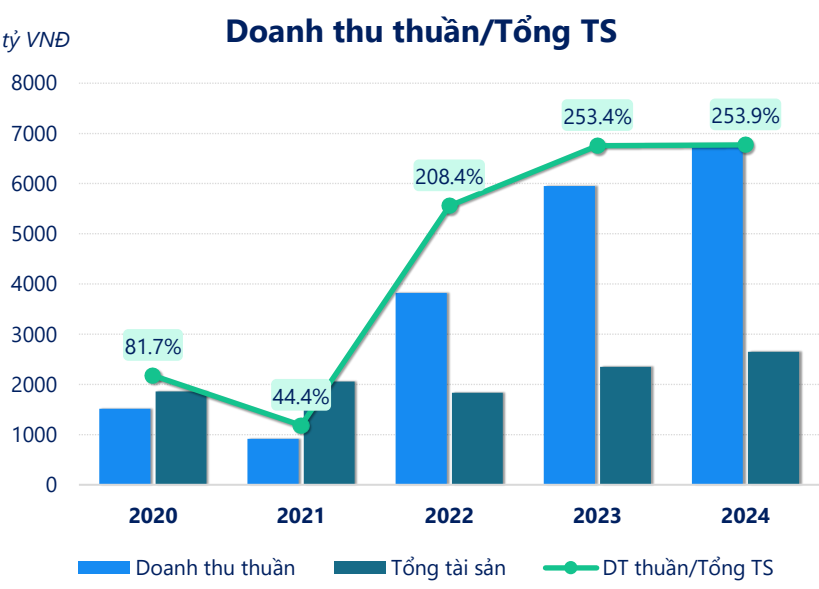
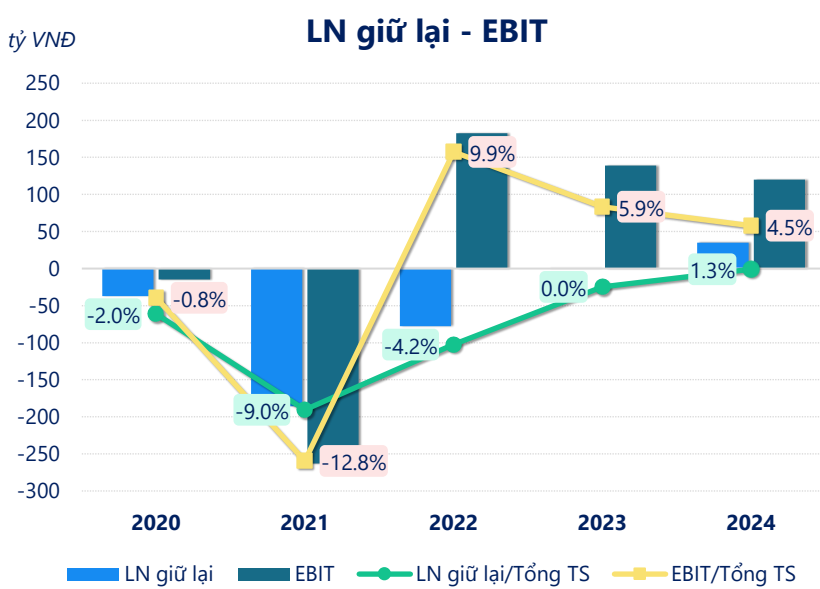
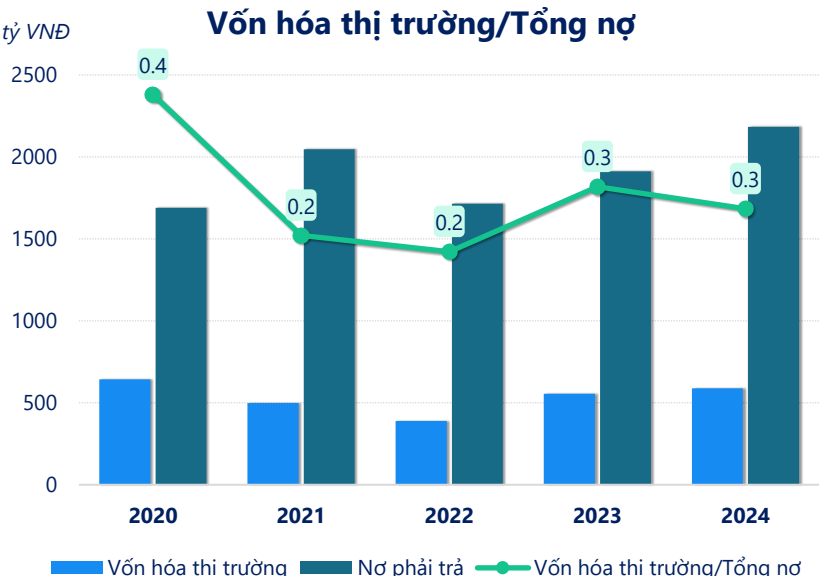
CTCP Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (UPCOM: VTR)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,649	2,348	12.8%
Tài sản ngắn hạn	2,519	2,224	13.3%
Tiền và tương đương tiền	117	90.5	29.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.5	12.1	28.0%
Phải thu ngắn hạn	2,045	1,848	10.6%
Hàng tồn kho	0.22	0.07	223%
Tài sản ngắn hạn khác	341	273	25.1%
Tài sản dài hạn	130	124	4.7%
Phải thu dài hạn	8.22	8.06	2.0%
Tài sản cố định	18.8	25.5	-26.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	82.3	73.0	12.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.51	4.51	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.2	11.9	26.9%
Lợi thế thương mại	0.48	0.72	-33.3%
Nợ phải trả	2,167	1,912	13.3%
Nợ ngắn hạn	2,131	1,909	11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	881	705	25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	695	599	16.0%
Nợ dài hạn	36.0	2.25	1497%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.9	1.20	2815%
Nguồn vốn chủ sở hữu	482	436	10.5%
Vốn chủ sở hữu	482	436	10.5%
Vốn điều lệ	292	293	-0.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,518	913	3,824	5,949	6,735
Giá vốn hàng bán	1,365	1,188	3,518	5,470	6,295
Lợi nhuận gộp	152	-275	306	479	439
Doanh thu HĐTC	69.2	498	387	12.7	21.7
Chi phí TC	98.1	119	105	91.0	86.2
Chi phí lãi vay	83.2	85.6	77.5	39.0	63.5
LN trong công ty LKLD	-0.18	-192	-246	0	0
Chi phí bán hàng	26.0	27.3	30.6	39.8	50.3
Chi phí QLDN	209	234	208	272	298
LN thuần từ HĐKD	-111	-350	105	89.2	26.9
Lợi nhuận khác	13.5	1.48	0.05	10.7	29.4
LN trước thuế	-97.8	-348	105	99.8	56.3
Lợi nhuận sau thuế	-98.9	-350	105	79.9	35.3
LNST của CĐ cty mẹ	-98.1	-350	105	80.8	36.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	468	-879	102	-168	-235
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-725	592	489	-44.0	51.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	180	307	-624	224	210
Tiền đầu kỳ	168	91.2	111	77.7	90.5
Lưu chuyển tiền thuần	-76.8	19.0	-31.8	12.4	26.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.18	0.26	-1.03	0.53	0.16
Tiền cuối kỳ	91.2	111	77.7	90.5	117